

●BKT製トラクタータイヤ バイアス 諸元表

パタン	サイズ	PR	TT/TL	適応リム	タイヤ幅	タイヤ外径	適用バルブ	空気圧 Kg/cm2
TR-126	6-14	4	TT	W5	157	655	TR15	2.0
TR-126	7-14	4	TT	W5	170	690	TR15	1.8
パタン	サイズ	PR	TT/TL	適応リム	タイヤ幅	タイヤ外径	適用バルブ	空気圧 Kg/cm2
TR-144	7-16	4	TT	W6	183	740	TR15	1.6
TR-144	8-16	6	TT	W6	200	785	TR15	1.9
TR-144	9.5-16	6	TT	W8L	245	850	TR15	2.1
TR-144	8-18	6	TT	W6	200	840	TR15	1.9
TR-144	8.3-20	6	TT	W7	211	890	TR15	2.4
TR-144	9.5-22	6	TT	W8	245	1,000	TR218A	2.2
パタン	サイズ	PR	TT/TL	適応リム	タイヤ幅	タイヤ外径	適用バルブ	空気圧 Kg/cm2
TR-135	10.00-20	10	TT	W7.5	280	1,075	TR218A	4.8
TR-135	8.3-24	8	TT	W7	211	995	TR218A	3.1
TR-135	9.5-24	8	TT	W8	232	1,056	TR218A	2.8
TR-135	11.2-24	8	TT	W10	284	1,105	TR218A	2.4
TR-135	12.4-24	8	TT	W11	315	1,160	TR218A	2.3
TR-135	13.6-24	8	TT	W12	345	1,210	TR218A	1.9
TR-135	14.9-24	8	TT	W13	378	1,265	TR218A	1.8
TR-135	16.9-24	8	TT	W15	429	1,335	TR218A	1.7
TR-135	23.1-26	12	TT	W20	587	1,585	TR218A	1.7
TR-135	8.3-28	6	TT	W7	213	1,104	TR218A	2.4
TR-135	9.5-28	8	TT	W8	235	1,155	TR218A	2.8
TR-135	11.2-28	8	TT	W10	284	1,205	TR218A	2.4
TR-135	12.4-28	8	TT	W11	315	1,260	TR218A	2.3
TR-135	13.6-28	8	TT	W12	345	1,310	TR218A	2
TR-135	14.9-28	8	TT	W13	378	1,365	TR218A	1.8
TR-135	16.9-30	8	TT	W15	429	1,485	TR218A	1.7
TR-135	18.4-30	8	TT	W16	460	1,546	TR218A	1,4
TR-135	8.3-32	6	TT	W7	211	1,195	TR218A	2.4
TR-135	12.4-32	8	TT	W11	327	1,360	TR218A	2.2
TR-135	16.9-34	8	TT	W15	429	1,585	TR218A	1.7
TR-135	18.4-34	8	TT	W16	467	1,650	TR218A	1.4
TR-135	8.3-36	6	TT	W7	211	1,295	TR218A	2.4
TR-135	12.4-36	8	TT	W11	327	1465	TR218A	2.3
TR-135	13.6-36	8	TT	W12	345	1,515	TR218A	2.1
TR-135	12.4-38	8	TT	W11	315	1,525	TR218A	2,3
TR-135	13.6-38	8	TT	W12	345	1,565	TR218A	2
TR-135	16.9-38	8	TT	W15	429	1685	TR218A	1.7
TR-135	18.4-38	8	TT	W16	467	1750	TR218A	1.4
パタン	サイズ	PR	TT/TL	適応リム	タイヤ幅	タイヤ外径	適用バルブ	空気圧 Kg/cm2
TR-171	5.00-12	4	TT	3.0D	130	271	TR15	2.8
TR-171	6.00-12	6	TT	4.00E	160	635	TR13	2.8
TR-171	8-18	4	TT	W6	190	845	TR15	1.6
TR-171	8.3-20	6	TT	W7	200	895	TR15	2.4
TR-171	9.5-20	6	TT	W8	235	950	TR218A	2.2
TR-171	8.3-22	8	TT	W7	205	945	TR218A	3.1
TR-171	9.5-22	8	TT	W8	235	1,005	TR218A	2.9
TR-171	8.3-24	6	TT	W7	200	990	TR218A	2.4
TR-171	9.5-24	6	TT	W8	236	1,056	TR218A	2.1
TR-171	11.2-24	6	TT	W10	285	1,105	TR218A	1.8
TR-171	12.4-24	8	TT	W11	315	1,165	TR218A	2.3
TR-171	13.6-24	6	TT	W12	355	1,210	TR218A	1.6
TR-171	11.2-26	8	TT	W10	284	1,155	TR218A	2.4
TR-171	12.4-24	8	TT	W11	315	1,210	TR218A	2.3
TR-171	13.6-26	6	TT	W12	340	1,270	TR218A	1.6
TR-171	12.4-28	6	TT	W11	315	1,260	TR218A	1.7
TR-171	13.6-28	6	TT	W12	350	1,300	TR218A	1.6
TR-171	14.9-28	8	TT	W13	388	1,361	TR218A	1.8
TR-171	16.9-30	8	TT	W15	430	1,490	TR218A	1.7
TR-171	12.4-32	8	TT	W11	315	1,370	TR218A	2.0
TR-171	12.4-36	8	TT	W11	315	1,470	TR218A	2.3
TR-171	13.6-38	8	TT	W12	345	1,585	TR218A	2.0
パタン	サイズ	PR	TT/TL	適応リム	タイヤ幅	タイヤ外径	適用バルブ	空気圧 Kg/cm2
TF-9090	5.50-16	6	TT	W4	150	710	TR15	3.7
TF-9090	6.00-16	6	TT	W4.5	170	735	TR15	3.3
TF-9090	6.50-16	6	TT	W4.5	180	765	TR15	3.1
TF-9090	7.50-16	8	TT	W5.5	207	810	TR15	3.7
TF-9090	7.50-18	8	TT	W5.5	207	860	TR15	3.7
TF-9090	6.00-19	6	TT	W4.5	167	815	TR15	3.3
TF-9090	7.50-20	8	TT	W5.5	205	915	TR15	3.4
TF-9090	9.00-16	10	TT	W8	257	855	TR15	3.9
パタン	サイズ	PR	TT/TL	適応リム	タイヤ幅	タイヤ外径	適用バルブ	空気圧 Kg/cm2
AS-2001	18.4-26	12	TT	W16	467	1,475	TR218A	2.3